

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Q  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số: 42/2021/DS-ST

Ngày: 24/9/2021

*“V/v Tranh chấp hợp đồng tín  
dụng”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Hữu Thanh**.

- *Các hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **Nguyễn Thị Hoa**.

2. Ông **Nguyễn Văn Đức**.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Hà** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Q, thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên tòa:* Ông **Lưu Mạnh Hùng** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 92/2020/TLST-DS ngày 29/12/2020 về việc Tranh chấp Hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐXXST-DS ngày 25/6/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QĐHPT-DS ngày 14/7/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QĐHPT-DS ngày 28/7/2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* **Ngân hàng TM TNHH MTV D (GBank).**

Địa chỉ: Số 109 T, phường C, quận H, thành phố Hà Nội; *Đại diện theo pháp luật:* Ông **Phạm Huy T** - chức vụ: Tổng Giám đốc; *Đại diện theo ủy quyền:* Bà **Hồ Thị Phương T**, Phó Giám Đốc phụ trách Phòng giao dịch N (theo Giấy ủy quyền số 09/2017/UQ-TGD ngày 16/02/2017 của Tổng Giám đốc GBank); *Người được ủy quyền lại:* Ông **Vũ Danh T** - Cán bộ xử lý nợ Ngân hàng GBank – N (theo Giấy ủy quyền số 87/2020/UQ ngày 08/12/2020 của bà Hồ Thị Phương T).

*Bị đơn:*

1. Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1972.

2. Bà **Tạ Thị S**, sinh năm 1976.

Đều có HKTT: Thôn P, xã S, huyện Q, thành phố Hà Nội.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh **Nguyễn Quang H**, sinh năm 1996.

2. Cháu **Nguyễn Tiến Q**, sinh năm 2005.

Đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Tiến Q là ông D, bà S.

Đều có HKTT: Thôn P, xã S, huyện Q, thành phố Hà Nội.

Nguyên đơn có mặt; Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ ba nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 08/12/2020 các bản tự khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

### **1. Về thỏa thuận tín dụng:**

Ngày 08/9/2014, Ngân hàng và ông Nguyễn Văn D, bà Tạ Thị S đã ký Hợp đồng tín dụng số 0213/2014/NCT/HĐTD với nội dung cụ thể như sau:

**Mục đích vay:** Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Tổng số tiền được vay 250.000.000 VNĐ; Tổng số tiền đã giải ngân 250.000.000 VNĐ theo khế ước nhận nợ số 0213/2014/NCT/KU01; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi 01 tháng/ 01 lần, bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kì + Biên bộ theo quy định của GBank tại thời điểm giải ngân/điều chỉnh. Kỳ hạn điều chỉnh lãi suất trên từng khế ước nhận nợ hoặc cách thức xác định lãi suất cho vay tuân thủ và chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của GBank tại từng thời kỳ. Hình thức trả nợ: Gốc trả cuối kỳ, lãi trả vào ngày 15 hàng tháng bắt đầu từ ngày 15/4/2014.

### **2. Về biện pháp bảo đảm Hợp đồng tín dụng số 0213/2014/NCT/HĐTD ngày 08 tháng 9 năm 2014.**

Tài sản bảo đảm nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng trên của ông Nguyễn Văn D và bà Tạ Thị S tại Ngân hàng là: *Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 52, số tờ bản đồ: 09, diện tích 235,8 m<sup>2</sup> tại thôn P, xã S, huyện Q, thành*

*phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số S 077272, số vào sổ cấp GCN: 5338QSĐĐ do UBND huyện Q, tỉnh H (nay là UBND huyện Q, thành phố Hà Nội) cấp ngày 20/5/2004 cho hộ ông Nguyễn Văn D. Ngày 13/8/2013, Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Q, thành phố Hà Nội đã đính chính từ hộ ông Nguyễn Văn D thành ông Nguyễn Văn D.*

Tài sản được đảm bảo được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp công chứng số 020211/2013, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐTHC ngày 13/9/2013 tại Văn phòng công chứng H và đã được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Q, thành phố Hà Nội ngày 13/9/2013.

### **3. Quá trình thực hiện hợp đồng:**

Ngân hàng đã giải ngân cho ông D, bà S số tiền 250.000.000 đồng đúng theo cam kết tại hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ.

Ông D, bà S đã được Ngân hàng giải ngân số tiền vay là 250.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện HĐTD, bị đơn đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ vì vậy khoản vay trên bị chuyển nợ xấu. Sau nhiều lần Ngân hàng trao đổi, làm việc, tạo điều kiện và đôn đốc khách hàng về việc sắp xếp nguồn thu để trả nợ khoản vay nhưng ông D, bà S không hợp tác, có biểu hiện trốn tránh, không thực hiện nghĩa vụ của mình. Dư nợ tính đến ngày 06/9/2021 ông D, bà S còn nợ là **510.183.736** đồng. Trong đó: Nợ gốc quá hạn: **249.529.609** đồng; Nợ lãi quá hạn: **260.654.127** đồng.

Để đảm bảo quyền và lợi ích của mình, Ngân hàng làm đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Q giải quyết buộc ông D, bà S thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng. Cụ thể:

1- Buộc ông D, bà S phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi vay tính đến ngày 06/9/2021 là 510.183.736 đồng. Trong đó: Nợ gốc quá hạn: 249.529.609 đồng; Nợ lãi quá hạn: 260.654.127 đồng.

2- Trong thời hạn chưa thanh toán nợ, ông D và bà S phải chịu lãi suất quá hạn đối với khoản dư nợ gốc theo quy định tại Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ đã ký kết với Ngân hàng cho đến khi ông D, bà S thanh toán toàn bộ khoản nợ.

3- Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông D, bà S không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả khoản nợ nêu trên, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi nợ.

Nếu số tiền phát mại tài sản đảm bảo không đủ thanh toán hết khoản nợ cho Ngân hàng thì ông D, bà S vẫn có nghĩa vụ trả hết toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

4- Về án phí: Ông D và bà S chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

*\* Bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Tạ Thị S đã được Tòa triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa.*

*\* Ý kiến trình bày tại phiên tòa của các đương sự:*

Tại phiên tòa, Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

*\* Đại diện Viện kiểm sát huyện Q phát biểu:*

- **Về tố tụng:** Thẩm phán, thư ký Tòa án đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật tại phiên tòa; Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử.

- **Về nội dung:** Căn cứ điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 90, 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi bổ sung năm 2017 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với ông Nguyễn Văn D và bà Tạ Thị S, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi là 510.183.736 đồng.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy:*

[1] **Về tố tụng:** Đây là vụ án Dân sự phát sinh từ Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TM TNHH MTV D với ông Nguyễn Văn D và bà Tạ Thị S, ĐKKHTT: thôn P, xã S, huyện Q, thành phố Hà Nội. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Q.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ ông D, bà S để lấy lời khai và giải quyết vụ án nhưng ông D, bà S không hợp tác, cố tình lẩn tránh nên Tòa án nhân dân huyện Q đưa ra xét xử là có căn cứ, phù hợp với Bộ luật Tố tụng dân sự.

## **[2] Xét nội dung áp dụng luật giải quyết vụ án:**

Ngân hàng và ông Nguyễn Văn D và bà Tạ Thị S đã ký Hợp đồng tín dụng số 0213/2014/NCT/HĐTD ngày 08/9/2014. Như vậy, Hợp đồng cho vay đã được hai bên giao kết và thực hiện trước ngày 01/01/2017. Căn cứ vào Điểm a Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết vụ án.

## **[3] Về nội dung:**

### **[3.1]. Xét tính chất pháp lý của Hợp đồng tín dụng và nghĩa vụ thanh toán nợ:**

Theo các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho Tòa án: tại hợp đồng tín dụng số 0213/2014/NCT/HĐTD ngày 08/9/2014 giữa Ngân hàng TM TNHH MTV D và ông Nguyễn Văn D và bà Tạ Thị S cùng Khế ước nhận nợ, ông D và bà S đã vay tổng số tiền là 250.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 0213/2014/NCT/HĐTD ngày 08/9/2014 được các bên là Ngân hàng TM TNHH MTV D và ông Nguyễn Văn D và bà Tạ Thị S. Hợp đồng trên được các bên tự nguyện thỏa thuận ký kết, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành nên có hiệu lực thi hành. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông D và bà S đã vi phạm các thỏa thuận hợp đồng tín dụng đã ký. Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện buộc bên vay là ông D và bà S phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán trước hạn và tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc là có căn cứ.

Ngân hàng đã xuất trình đầy đủ bảng kê tính khoản tiền gốc và lãi còn nợ đến ngày 06/9/2021. Do vậy, buộc ông D và bà S phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ tính đến hết 06/9/2021 là **510.183.736** đồng. Trong đó: Nợ gốc quá hạn: **249.529.609** đồng; Nợ lãi quá hạn: **260.654.127** đồng.

Kể từ ngày 07/9/2021 ông D và bà S phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc theo lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 0213/2014/NCT/HĐTD ngày 08/9/2014 và Khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng là đúng pháp luật.

### [3.2] Về tài sản bảo đảm:

Biện pháp bảo đảm tiền vay được quy định tại Điều 4 Biện pháp bảo đảm tiền vay của Hợp đồng tín dụng và nội dung chi tiết được thực hiện theo Hợp đồng thế chấp công chứng số 020211/2013, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐTHC ngày 13/9/2013 tại Văn phòng công chứng H và đã được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Q, thành phố Hà Nội ngày 13/9/2013 giữa bên thế chấp là ông Nguyễn Văn D và bà Tạ Thị S với bên nhận thế chấp là Ngân hàng TM TNHH MTV D. Đối tượng bảo đảm tín dụng là *Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 52, số tờ bản đồ: 09, diện tích 235,8 m<sup>2</sup> tại Thôn P, xã S, huyện Q, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số S 077272, số vào sổ cấp GCN: 5338QSĐĐ do UBND huyện Q, tỉnh H (nay là UBND huyện Q, thành phố Hà Nội) cấp ngày 20/5/2004 cho hộ ông Nguyễn Văn D. Ngày 13/8/2013, Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Q, thành phố Hà Nội đã đính chính từ hộ ông Nguyễn Văn D thành ông Nguyễn Văn D.*

Hợp đồng thế chấp công chứng số 020211/2013, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐTHC ngày 13/9/2013 tại Văn phòng công chứng H có nội dung và hình thức tuân thủ đúng quy định tại Điều 343 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 130 Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/2/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm theo đó các thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật để thi hành.

Do vậy yêu cầu của Ngân hàng về việc xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp ông D và bà S không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ tín dụng là có căn cứ nên chấp nhận. Tính đến hết ngày 06/9/2021 ông D và bà S còn phải thanh toán cho ngân hàng số tiền là: **510.183.736** đồng. Trong đó: Nợ gốc quá hạn: **249.529.609** đồng; Nợ lãi quá hạn: **260.654.127** đồng theo lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 0213/2014/NCT/HĐTD ngày 08/9/2014 giữa Ngân hàng TM TNHH MTV D và ông Nguyễn Văn D và bà Tạ Thị S kể từ ngày 07/9/2021 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán, xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông D và bà S đối với Ngân hàng. Nếu số tiền phát mại tài sản đảm bảo không đủ thanh toán hết khoản nợ cho Ngân hàng thì ông D và bà S vẫn có nghĩa vụ trả hết toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

**[4] Về án phí:** Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 244, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 342, 343, 355, 357, 471, 474, 476 và các Điều từ 715 đến 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 113, 130 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ các Điều 90, 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng 2010 sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí.

### **Xử:**

**1.** Chấp nhận đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TM TNHH MTV D đối với ông Nguyễn Văn D và bà Tạ Thị S.

**2.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TM TNHH MTV D đối với ông Nguyễn Văn D và bà Tạ Thị S về yêu cầu trả nợ gốc, nợ quá hạn và quyền yêu cầu cơ quan thi hành án Dân sự phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Tạ Thị S phải trả cho Ngân hàng toàn bộ tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 06/9/2021 là **510.183.736** đồng (*Năm trăm mười triệu, một trăm tám mươi ba nghìn, bảy trăm ba mươi sáu đồng*). Trong đó: Nợ gốc quá hạn: **249.529.609** đồng; Nợ lãi quá hạn: **260.654.127** đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Tạ Thị S tiếp tục phải trả Ngân hàng tiền nợ lãi phát sinh trên số dư nợ gốc tính theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ số 0213/2014/NCT/HĐTD ngày 08/9/2014 giữa Ngân hàng TM TNHH MTV D và ông Nguyễn Văn D, bà Tạ Thị S đã ký kết với Ngân hàng kể từ

ngày 07/9/2021 cho đến khi ông D và bà S thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho ngân hàng.

*(Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận điều chỉnh về lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh theo lãi suất của ngân hàng cho vay).*

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông D và bà S không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ số tiền **510.183.736** đồng (tính đến ngày 06/9/2021) và lãi phát sinh thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản đã thế chấp là: *Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 52, số tờ bản đồ: 09, diện tích 235,8 m<sup>2</sup> tại Thôn P, xã S, huyện Q, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số S 077272, số vào sổ cấp GCN: 5338QSĐĐ do UBND huyện Q, tỉnh H (nay là UBND huyện Q, thành phố Hà Nội) cấp ngày 20/5/2004 cho hộ ông Nguyễn Văn D. Ngày 13/8/2013, Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Q, thành phố Hà Nội đã đính chính từ hộ ông Nguyễn Văn D thành ông Nguyễn Văn D.*

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông D và bà S đối với Ngân hàng. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo không đủ thanh toán hết khoản nợ cho Ngân hàng thì ông D và bà S vẫn có nghĩa vụ trả hết toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

**3. Về án phí:** Ông D và bà S phải chịu toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm là 24.407.000 đồng *(Hai mươi tư triệu, bốn trăm linh bảy nghìn đồng).*

Ngân hàng TM TNHH MTV D không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm. Trả lại Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 11.540.000 đồng *(Mười một triệu, năm trăm bốn mươi đồng)* theo biên lai thu số 0011370 ngày 29/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Q, thành phố Hà Nội.

*Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*



Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản sao bản án hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND thành phố Hà Nội.
- VKSND huyện Q;
- THA DS huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Hữu Thanh**